Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Building a better working world

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các ("GCNĐKKD") điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	
Ông Sean Philip Shrimpton	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2016
Ông Aemer Mahmud Malik	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2016
Ông Alejandro Esteban WeinsteinManieu	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2016
Ông Andrew Hamish Lane	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2016
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Thành viên
Ông Phan Thế Thành	Thành viên
Bà Trần Thái Thanh	Thành viên
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đô.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61197154/18590933/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300814602-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ernest Yeong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**735.873.047.579**	**719.994.108.221**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***41.824.135.673***	***135.164.015.917***
111	1. Tiền		41.824.135.673	55.128.460.361
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	80.035.555.556
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***115.000.000.000***	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	115.000.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***248.808.076.502***	***305.862.811.567***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	238.018.849.401	289.981.414.717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.487.292.342	1.577.897.132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.793.912.037	19.179.287.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(6.491.977.278)	(4.875.787.399)
140	***VI. Hàng tồn kho***		***327.546.802.022***	***277.343.787.593***
141	1. Hàng tồn kho	8	327.546.802.022	277.921.069.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	-	(577.281.430)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.694.033.382***	***1.623.493.144***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.531.444.271	1.622.172.436
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	162.589.111	1.320.708
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**250.968.027.930**	**268.029.058.368**
220	***I. Tài sản cố định***		***228.048.602.458***	***242.623.219.451***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	177.508.478.610	191.167.289.445
222	Nguyên giá		424.775.486.376	423.377.170.587
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(247.267.007.766)	(232.209.881.142)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	50.540.123.848	51.455.930.006
228	Nguyên giá		57.680.853.583	57.680.853.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.140.729.735)	(6.224.923.577)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.560.486.901***	***1.869.249.023***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.560.486.901	1.869.249.023
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***13.168.996.688***	***13.168.996.688***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.831.003.312)	(6.831.003.312)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***8.189.941.883***	***10.367.593.206***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.805.189.987	8.282.300.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.384.751.896	2.085.292.697
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**986.841.075.509**	**988.023.166.589**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**191.090.221.712**	**194.704.670.624**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***190.418.794.758***	***193.727.679.316***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	140.558.238.089	137.615.612.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.144.716.786	7.262.976.970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.532.450.569	16.908.624.920
314	4. Phải trả người lao động		8.258.692.498	13.882.890.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.456.214.715	15.226.837.432
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.175.408.624	1.247.323.741
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.293.073.477	1.583.413.068
330	***II. Nợ dài hạn***		***671.426.954***	***976.991.308***
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	671.426.954	976.991.308
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**795.750.853.797**	**793.318.495.965**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***795.750.853.797***	***793.318.495.965***
411	1. Vốn cổ phần		267.137.970.000	267.137.970.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*267.137.970.000*	*267.137.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.470.629.894	140.470.629.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		306.032.985.152	243.133.031.737
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.109.268.751	142.576.864.334
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.017.584.928*	*1.017.584.928*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*81.091.683.823*	*141.559.279.406*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**986.841.075.509**	**988.023.166.589**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19.1**	**654.006.104.564**	**623.358.593.906**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(62.531.400.938)**	**(76.738.086.235)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19.1**	**591.474.703.626**	**546.620.507.671**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**20**	**(369.382.181.710)**	**(361.155.380.524)**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**222.092.521.916**	**185.465.127.147**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**3.930.330.063**	**678.402.613**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(1.198.223.373)**	**1.017.796.627**
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(88.117.683.924)**	**(58.199.208.570)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(35.324.076.245)**	**(41.668.261.376)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**101.382.868.437**	**87.293.856.441**
31	**11. Thu nhập khác**		**588.635.334**	**3.320.150.106**
32	**12. Chi phí khác**		**(621.564.910)**	**(4.267.999.199)**
40	**13. Lỗ khác**		**(32.929.576)**	**(947.849.093)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**101.349.938.861**	**86.346.007.348**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24.2**	**(20.557.714.237)**	**(18.714.734.523)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**24.3**	**299.459.199**	**(375.570.202)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**81.091.683.823**	**67.255.702.623**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế phân phối cho cổ đông của công ty mẹ**		**81.091.683.823**	**67.255.702.623**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**2.335**	**1.646**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**26**	**2.335**	**1.646**

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**101.349.938.861**	**86.346.007.348**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	16.488.560.020	17.758.970.897
03	Các khoản dự phòng		(577.281.430)	(3.108.156.223)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		258.232.536	1.669.243.475
05	(Lợi nhuận) lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.707.669.625)	1.899.160.088
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**114.811.780.362**	**104.565.225.585**
09	Giảm các khoản phải thu		52.491.639.586	42.538.005.811
10	Tăng hàng tồn kho		(49.625.732.999)	(95.784.397.609)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.762.533.363)	39.942.095.977
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.835.861.631	(598.149.480)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(19.677.522.731)	(20.217.517.617)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		319.253.000	229.996.297
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.831.664.173)	(26.143.457.303)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**75.561.081.313**	**44.531.801.661**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.489.307.045)	(5.980.459.673)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		231.811.864	2.141.012.728
23	Tiền gửi kỳ hạn		(115.000.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		1.784.127.624	212.159.716
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(115.473.367.557)**	**(3.627.287.229)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(53.427.594.000)	(21.371.037.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(53.427.594.000)**	**(21.371.037.600)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(93.339.880.244)**	**19.533.476.832**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**135.164.015.917**	**28.704.479.874**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(396.506)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**41.824.135.673**	**48.237.560.200**

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệp; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.294 người (31 tháng 12 năm 2015: 1.296 người).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Domenol ("DMN") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1401164085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009, và các GCNĐKKD điều chỉnh. DMN có trụ sở chính tại Cụm Công nghệ Dược Kỹ thuật cao Domesco, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của DMN là sản xuất kinh doanh các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Tiền mặt	2.706.975.316	2.538.667.082
Tiền gửi ngân hàng	39.117.160.357	52.589.793.279
Các khoản tương đương tiền	-	80.035.555.556
TỔNG CỘNG	**41.824.135.673**	**135.164.015.917**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Lộc có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6%/năm đến 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Phải thu từ khách hàng	238.018.849.401	289.981.414.717
Trong đó:		
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thuận Gia	*10.680.434.074*	*22.560.942.912*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*227.338.415.327*	*267.420.471.805*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.944.118.478)	(2.823.874.753)
GIÁ TRỊ THUẦN	**235.074.730.923**	**287.157.539.964**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Tạm ứng cho nhân viên	8.296.453.460	13.000.375.607
Lãi tiền gửi	1.307.833.333	-
Ký quỹ	1.027.508.883	1.289.418.250
Phải thu khác	5.162.116.361	4.889.493.260
TỔNG CỘNG	**15.793.912.037**	**19.179.287.117**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.547.858.800)	(2.051.912.646)
GIÁ TRỊ THUẦN	**12.246.053.237**	**17.127.374.471**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	145.430.468.451	-	107.045.706.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.317.749.652	-	90.315.810.581	(577.281.430)
Hàng hóa	53.340.886.170	-	48.470.427.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.380.816.299	-	22.123.664.773	-
Hàng mua đang đi đường	17.076.881.450	-	9.965.460.200	-
TỔNG CỘNG	**327.546.802.022**	**-**	**277.921.069.023**	**(577.281.430)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	178.274.122.507	195.798.116.540	39.853.105.444	9.451.826.096	423.377.170.587
Mua trong kỳ	-	1.564.901.182	349.041.845	-	1.913.943.027
Thanh lý	-	(134.004.000)	(381.623.238)	-	(515.627.238)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	178.274.122.507	197.229.013.722	39.820.524.051	9.451.826.096	424.775.486.376
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	*17.618.984.615*	*73.013.721.666*	*12.332.517.783*	*7.320.840.095*	*110.286.064.159*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(66.557.581.043)	(131.884.863.183)	(25.421.103.382)	(8.346.333.534)	(232.209.881.142)
Khấu hao trong kỳ	(3.967.499.206)	(9.012.722.449)	(2.307.942.260)	(284.589.947)	(15.572.753.862)
Thanh lý	-	134.004.000	381.623.238	-	515.627.238
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	(70.525.080.249)	(140.763.581.632)	(27.347.422.404)	(8.630.923.481)	(247.267.007.766)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	111.716.541.464	63.913.253.357	14.432.002.062	1.105.492.562	191.167.289.445
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	107.749.042.258	56.465.432.090	12.473.101.647	820.902.615	177.508.478.610

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bằng sáng chế*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	52.217.281.417	2.003.857.880	3.459.714.286	57.680.853.583
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*1.098.318.128*	*319.000.000*	*1.417.318.128*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(3.116.326.604)	(1.576.913.675)	(1.531.683.298)	(6.224.923.577)
Hao mòn trong kỳ	(365.462.274)	(114.833.536)	(435.510.348)	(915.806.158)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	(3.481.788.878)	(1.691.747.211)	(1.967.193.646)	(7.140.729.735)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	49.100.954.813	426.944.205	1.928.030.988	51.455.930.006
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	48.735.492.539	312.110.669	1.492.520.640	50.540.123.848

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Cần Lỗ	1.037.100.791	824.389.993
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	235.249.091	235.249.091
Khác	288.137.019	809.609.939
TỔNG CỘNG	**1.560.486.901**	**1.869.249.023**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	
	Vốn đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.831.003.312)		(6.831.003.312)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**13.168.996.688**		**13.168.996.688**	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GNCĐKKD số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các GNCĐKKD điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**2.531.444.271**	**1.622.172.436**
Công cụ, dụng cụ	1.998.873.878	858.641.681
Bảo hiểm	194.752.044	193.934.745
Chi phí khác	337.818.349	569.596.010
Dài hạn	**5.805.189.987**	**8.282.300.509**
Công cụ, dụng cụ	4.194.255.503	6.167.745.702
Chi phí sửa chữa	652.684.605	631.807.233
Chi phí khác	958.249.879	1.482.747.574
TỔNG CỘNG	**8.336.634.258**	**9.904.472.945**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Phải trả cho người bán	131.150.412.598	98.618.411.224
Trong đó:		
Sinobright Pharmaceutical Limited Company	*17.860.830.000*	*21.107.996.000*
Suheung Vietnam Co., Ltd.	*15.177.294.000*	*3.319.057.500*
KHS Synchemia Corparation	*11.947.208.600*	*12.879.052.880*
Phải trả đối tượng khác	*86.165.079.998*	*61.312.304.844*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	9.407.825.491	38.997.201.709
TỔNG CỘNG	**140.558.238.089**	**137.615.612.933**

15. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 24.2)*	10.883.918.134	20.557.714.237	19.677.522.731	11.764.109.640
Thuế giá trị gia tăng	5.013.873.504	18.756.482.060	21.918.428.809	1.851.926.755
Thuế thu nhập cá nhân	1.002.488.910	3.513.006.467	3.602.987.396	912.507.981
Thuế khác	8.344.372	13.350.646	17.788.825	3.906.193
TỔNG CỘNG	**16.908.624.920**	**42.840.553.410**	**45.216.727.761**	**14.532.450.569**

15. THUẾ (tiếp theo)

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	3.022.210.605	2.860.942.202	161.268.403
Thuế khác	1.320.708	-	-	1.320.708
TỔNG CỘNG	**1.320.708**	**3.022.210.605**	**2.860.942.202**	**162.589.111**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Hoa hồng bán hàng	16.356.214.715	15.046.837.432
Chi phí trích trước khác	100.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG	**16.456.214.715**	**15.226.837.432**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Ngắn hạn	**2.175.408.624**	**1.247.323.741**
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.275.930.022	627.746.422
Nhận ký quỹ	293.975.700	514.305.207
Cổ tức	13.510.900	13.510.900
Các khoản phải trả khác	591.992.002	91.761.212
Dài hạn	**671.426.954**	**976.991.308**
Nhận ký quỹ	671.426.954	976.991.308
TỔNG CỘNG	**2.846.835.578**	**2.224.315.049**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.137.970.000	140.470.629.894	189.796.687.520	124.440.926.684	721.846.214.098
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	53.090.612.532	(77.504.113.795)	(24.413.501.263)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48.084.834.600)	(48.084.834.600)
Sử dụng quỹ	-	-	(16.450.509)	-	(16.450.509)
Giảm khác	-	-	-	(2.834.393.361)	(2.834.393.361)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.255.702.623	67.255.702.623
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	242.870.849.543	60.273.287.551	710.752.736.988
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.576.864.334	793.318.495.965
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	62.597.793.495	(83.831.685.406)	(21.233.891.911)
Cổ tức công bố	-	-	-	(53.427.594.000)	(53.427.594.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(17.093.080)	-	(17.093.080)
Tăng khác	-	-	319.253.000	-	319.253.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	81.091.683.823	81.091.683.823
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	267.137.970.000	140.470.629.894	306.032.985.152	82.109.268.751	795.750.853.797

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.013.668 cổ phiếu thưởng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/NQ-HĐQT, vào ngày 23 tháng 4 năm 2016 và 9 tháng 5 năm 2016. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 267.137.970.000 VND lên 347.274.650.000 VND.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	267.137.970.000	267.137.970.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	53.427.594.000	48.084.834.600
Cổ tức đã trả bằng tiền	53.427.594.000	21.371.037.600

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	
	Cổ phiếu	*Giá trị (VND)*	*Cổ phiếu*	*Giá trị (VND)*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Tổng doanh thu	**654.006.104.564**	**623.358.593.906**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*579.885.982.565*	*530.244.764.728*
Doanh thu bán hàng hóa	*74.120.121.999*	*93.102.479.178*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*11.350.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**62.531.400.938**	**76.738.086.235**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*57.933.170.391*	*75.307.014.638*
Hàng bán bị trả lại	*4.598.230.547*	*1.431.071.597*
DOANH THU THUẦN	**591.474.703.626**	**546.620.507.671**

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lãi tiền gửi	3.091.960.957	227.826.383
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	837.736.579	429.178.574
Các khoản khác	632.527	21.397.656
TỔNG CỘNG	**3.930.330.063**	**678.402.613**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Giá vốn thành phẩm đã bán	308.722.888.196	281.308.494.255
Giá vốn hàng hóa đã bán	60.659.293.514	79.846.886.269
TỔNG CỘNG	**369.382.181.710**	**361.155.380.524**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí bán hàng	**88.117.683.924**	**58.199.208.570**
Hoa hồng bán hàng	34.123.897.910	20.989.297.870
Chi phí lương nhân viên bán hàng	27.929.455.445	17.199.449.855
Chi phí khác	26.064.330.569	20.010.460.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**35.324.076.245**	**41.668.261.376**
Chi phí lương nhân viên quản lý	18.712.692.462	21.094.931.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.305.183.599	7.379.465.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.411.478.366	5.944.233.367
Chi phí khác	3.894.721.818	7.249.631.591
TỔNG CỘNG	**123.441.760.169**	**99.867.469.946**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chiết khấu thanh toán	938.013.971	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	258.232.536	2.090.359.596
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.108.156.223)
Các khoản khác	1.976.866	-
TỔNG CỘNG	**1.198.223.373**	**(1.017.796.627)**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí nguyên vật liệu	301.924.169.204	291.640.029.675
Chi phí nhân công	79.072.621.973	67.133.968.426
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 9 và 10)*	16.488.560.020	17.758.970.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.466.947.516	24.898.434.226
Chi phí khác	31.648.870.428	40.087.954.530
TỔNG CỘNG	**479.601.169.141**	**441.519.357.754**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% (2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho DMN là 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% trong các năm tiếp theo. DMN được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.557.714.237	18.714.734.523
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(299.459.199)	375.570.202
TỔNG CỘNG	**20.258.255.038**	**19.090.304.725**

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa iên độ.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**101.349.938.861**	**86.346.007.348**
Các khoản điều chỉnh:		
Thay đổi chi phí trích trước hoa hồng bán hàng	1.309.377.283	(1.802.059.364)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	187.918.711	(1.884.988.922)
Chi phí khấu hao vượt mức	94.922.082	94.922.083
Chi phí không được khấu trừ khác	-	95.160.000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế và chưa cấn trừ lỗ năm trước	**102.942.156.937**	**82.849.041.145**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế của Công ty	*102.788.571.186*	*85.066.975.103*
Thu nhập (lỗ) tính thuế của công ty con	*153.585.751*	*(2.217.933.958)*
Lỗ năm trước chuyển sang	(153.585.751)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**102.788.571.186**	**82.849.041.145**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	**20.557.714.237**	**18.714.734.523**
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.119.965.117
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.883.918.134	9.680.704.303
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.677.522.731)	(20.217.517.617)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**11.764.109.640**	**10.297.886.326**

24.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	30 tháng 6 năm 2016	*31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Chi phí trích trước hoa hồng bán hàng	3.271.242.943	3.009.367.486	261.875.457	(375.570.202)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(886.491.047)	(924.074.789)	37.583.742	-
TỔNG CỘNG	**2.384.751.896**	**2.085.292.697**	**299.459.199**	**(375.570.202)**

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế được phép chuyển sang các năm sau của DMN với số tiền 5.290.683.838 VND do Nhóm Công ty không chắc chắn về lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của DMN vào thời điểm này.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	-	36.128.273.246
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	139.620.000

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*				
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	9.407.825.491	38.967.903.484
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	29.298.225
			9.407.825.491	**38.997.201.709**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.116.676.667	2.145.394.119

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	81.091.683.823	67.255.702.623
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	-	(10.088.355.393)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	81.091.683.823	57.167.347.230
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu) (**)*	34.727.465	34.727.465
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.335	1.646

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 chưa được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 8.013.668 cổ phiếu thưởng vào ngày 15 tháng 7 năm 2016 như được trình bày tại *Thuyết minh số 18.1*.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Dưới 1 năm	456.000.000	456.000.000
Từ 1 đến 5 năm	628.000.000	1.032.000.000
TỔNG CỘNG	**1.084.000.000**	**1.488.000.000**

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 18.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016